

Số: 90 /NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/NQ15 của Quốc hội khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 11 năm 2023 về phân bổ ngân sách Trung ương năm 2024;

Xét Tờ trình số 3276 /TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Cao Bằng như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.918.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 1.318.000 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 600.000 triệu đồng.

b) Thu ngân sách địa phương: 13.508.547 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 1.205.006 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 12.303.541 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương: 13.473.547 triệu đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 9.382.669 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.962.042 triệu đồng.
- Chi từ nguồn tăng thu: 128.836 triệu đồng.

3. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả): 13.844 triệu đồng.

4. Dự toán ghi thu, ghi chi: 12.056 triệu đồng

- Nguồn viện trợ: 4.340 triệu đồng.
- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 7.716 triệu đồng.

5. Dự toán thu, chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp: 39.100 triệu đồng.

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 bảo đảm các nội dung sau

1. Phân cấp các nguồn thu giữa các cấp ngân sách thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 và Nghị quyết số 75/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân về Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022, thời kỳ ổn định 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng.

2. Nguồn thu từ hoạt động xổ số kiến thiết được tính trong dự thu cân đối, sử dụng cho chi đầu tư phát triển, trong đó: ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần

còn lại ưu tiên bố trí thực hiện các nhiệm vụ đầu tư phát triển quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

3. Nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được quản lý sử dụng cho chi đầu tư phát triển thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương. Trong đó ưu tiên để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

4. Dự toán chi thường xuyên năm 2024 giao theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng, trong đó dự toán giao cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp và các huyện, thành phố đã tính giảm trừ theo kết luận kiến nghị của kiểm toán nhà nước, giảm trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2024 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*), một phần nguồn thu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương. Bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, ngoài ra căn cứ khả năng ngân sách bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, quyết định, chương trình, đề án, kế hoạch và chủ trương của tỉnh đã ban hành và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

5. Chi thường xuyên đối với các cơ quan nhà nước thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

6. Chi bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách bao gồm cả kinh phí thực hiện chính sách tín dụng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

7. Đối với chi đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu, phân bổ căn cứ vào các quy định của Luật đầu tư công và các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước; quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản, quy định của Trung ương và địa phương.

(*Có biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 và biểu thu, chi, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện từ nguồn thu huy động đóng góp, nguồn thu sắp xếp lại, ghi thu, ghi chi viện trợ, tiền thuê đất kèm theo*)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *lch*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (*để b/c*);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban xây dựng Đảng của Tỉnh uỷ;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện uỷ, Thành uỷ, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.289.009	12.839.867	13.508.547	668.680	105%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.527.546	1.068.261	1.205.006	136.745	113%
	Thu NSDP hưởng 100%	855.876	562.239	615.189	52.950	109%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	671.670	506.022	589.817	83.795	117%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.761.463	11.771.606	12.303.541	531.935	105%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.490.501	7.490.501	8.341.499	850.998	111%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.270.962	4.281.105	3.962.042	(319.063)	93%
B	TỔNG CHI NSDP	13.277.709	13.321.000	13.473.547	195.838	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.690.601	8.002.505	9.382.669	692.068	108%
1	Chi đầu tư phát triển	1.452.551	742.163	1.011.481	(441.070)	70%
2	Chi thường xuyên	7.062.712	7.085.004	8.176.935	1.114.223	116%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			4.600		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	174.038	174.038	188.353	14.315	108%
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.270.962	5.318.495	3.962.042	(308.920)	93%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.395.566	2.912.043	2.492.374	96.808	104%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.875.396	2.406.451	1.469.668	(405.728)	78%
III	Chi từ nguồn tăng thu	316.146		128.836	(187.310)	41%
1	Dự phòng ngân sách (trên dự toán tăng thu)			2.577		
2	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 18,5 tỷ; số tăng thu còn lại 110,336 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)			126.259		
C	BỘI THU NSDP	11.300	11.300	35.000		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.114	22.154	40.339	16.225	167%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	10.800	10.752	4.100		
II	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	13.314	11.402	36.239		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	10.800	10.752	4.100	(6.700)	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc	10.800	10.752	4.100	(6.700)	
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)	14.196	12.599	13.844	(352)	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.804	12.717	12.056	(3.748)	
I	Thu, chi viện trợ	4.852	4.469	4.340	(512)	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	10.952	8.248	7.716	(3.236)	
I	THU, CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		10.000	39.100		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	TỔNG THU NSNN	1.995.650	1.068.261	1.918.000	1.205.006	96	113
I	Thu nội địa	1.205.650	1.068.261	1.318.000	1.205.006	109	113
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	108.894	108.894	143.000	143.000	131	131
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.929	8.929	5.055	5.055	57	57
	- Thuế tài nguyên	11.492	11.492	7.800	7.800	68	68
	- Thuế giá trị gia tăng	88.473	88.473	130.145	130.145	147	147
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	54.110	54.110	73.500	73.500	136	136
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303	17.303	18.000	18.000	104	104
	- Thuế tài nguyên	12.100	12.100	19.500	19.500	161	161
	- Thuế giá trị gia tăng	24.707	24.707	36.000	36.000	146	146
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	480	480	450	450	94	94
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	5				
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	455	455	420	420	92	92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	20	30	30	150	150
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	358.342	358.342	408.055	408.055	114	114
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.986	42.986	48.000	48.000	112	112
	- Thuế tài nguyên	103.071	103.071	125.388	125.388	122	122
	- Thuế giá trị gia tăng	210.926	210.926	233.288	233.288	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.359	1.359	1.379	1.379	101	101
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	67.676	67.676	69.500	69.500	103	103
6	Thuế bảo vệ môi trường	71.972	43.183	80.000	48.000	111	111
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	43.183	43.183	48.000	48.000	111	111
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	28.789		32.000		111	
7	Lệ phí trước bạ	62.970	62.970	68.600	68.600	109	109
8	Thu phí, lệ phí	95.319	91.019	87.600	83.100	92	91

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Phí và lệ phí trung ương	4.300		4.500		105	
	- Phí và lệ phí địa phương	91.019	91.019	83.100	83.100	91	91
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.120	2.120	2.000	2.000	94	94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	44.224	44.224	41.900	41.900	95	95
12	Thu tiền sử dụng đất	100.000	100.000	218.500	218.500	219	219
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	895	895	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.500	13.500	15.000	15.000	111	111
	- Thuế giá trị gia tăng	5.575	5.575	6.070	6.070	109	109
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	132	132	70	70	53	53
	- Thu từ thu nhập sau thuế	228	228	85	85	37	37
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.564	7.564	8.775	8.775	116	116
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	123.427	88.017	44.800	18.306	36	21
16	Thu khác ngân sách	93.890	25.000	58.000	8.000	62	32
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	200	200	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	4.472	4.472	3.000	3.000	67	67
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.159	3.159	3.000	3.000	95	95
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	790.000		600.000		76	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	329.200		190.000		58	
2	Thuế xuất khẩu	271.090		309.000		114	
3	Thuế nhập khẩu	188.000		99.204		53	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	900		945		105	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	10		11		110	
6	Thu khác	800		840		105	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	13.277.709	13.473.547	195.838	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.690.601	9.382.669	692.068	108%
I	Chi đầu tư phát triển	1.452.551	1.011.481	(441.070)	70%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.418.066	946.622,729	(471.443)	67%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.946	8.226,048	280	104%
	Chi khoa học và công nghệ	399	300,000	(99)	75%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	290.000	160.746,467	(129.254)	55%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	13.500	-	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	13.000	36.958,271	23.958	284%
3	Chi đầu tư phát triển khác	21.485	27.900	6.415	130%
II	Chi thường xuyên	7.062.712	8.176.935	1.114.223	116%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.171.415	3.521.951	350.536	111%
2	Chi khoa học và công nghệ	21.500	23.934	2.434	111%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		4.600	4.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	174.038	188.353	14.315	108%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.270.962	3.962.042	(308.920)	93%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.395.566	2.492.374	96.808	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.875.396	1.469.668	(405.728)	78%
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	316.146	128.836	(187.310)	41%



Biểu mẫu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	3	4	3 = 2 - 1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	242.280	215.234	-27.046
B	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.300	35.000	23.700
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	246.717	235.315	-11.402
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	102%	109%	7%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	246.717	235.315	-11.402
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	22.154	40.339	18.185
	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.154	40.339	18.185
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	22.154	40.339	18.185
	Từ nguồn vay	10.752	4.100	-6.652
	Bội thu ngân sách địa phương	11.300	35.000	23.700
	Tăng thu, tiết kiệm chi	102	1.239	1.137
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	10.752	4.100	-6.652
1	Theo mục đích vay	10.752	4.100	-6.652
	Vay bù đắp bội chi	0		0
	Vay trả nợ gốc	10.752	4.100	-6.652
2	Theo nguồn vay	10.752	4.100	-6.652
	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	10.752	4.100	-6.652
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	235.315	199.076	-36.239
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	97%	92%	-5%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	235.315	199.076	-36.239
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
D	Trả nợ lãi, phí	3.350	6.006	2.656



CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	12.855.781	12.445.221	13.047.435,000	602.214	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.094.318	673.615	743.894,000	70.279	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.761.463	11.771.606	12.303.541,000	531.935	105%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.490.501	7.490.501	8.341.499,000	850.998	111%
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.270.962	4.281.105	3.962.042,000	(319.063)	93%
II	Chi ngân sách	12.844.481	12.433.921	13.012.435,000	578.514	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.429.562	4.808.036	4.988.203,084	180.167	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.414.919	7.625.885	8.024.231,916	398.347	105%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457	5.510.780,381	702.323	115%
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	2.513.451,535	(303.976)	89%
III	Bội thu NSĐP	11.300	11.300	35.000	23.700	310%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	7.811.365	8.020.531	8.460.695,916	440.165	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	396.446	394.646	436.464,000	41.818	111%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.414.919	7.625.885	8.024.231,916	398.347	105%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.808.457	4.808.457	5.510.780,381	702.323	115%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.606.462	2.817.428	2.513.451,535	(303.976)	89%
II	Chi ngân sách	7.811.365	8.020.531	8.460.695,916	440.165	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.811.365	8.020.531	8.460.695,916	440.165	105%

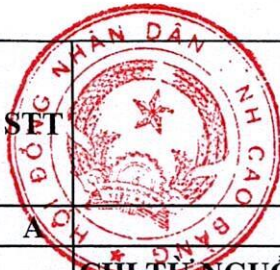
(1) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất 24.648 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C)	13.473.547,000	5.012.851,084	8.460.695,916
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669,000	3.435.424,619	5.947.244,381
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481,000	810.097,619	201.383,381
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.622,729	745.239,348	201.383,381
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	8.226,048	4.126,048	4.100,000
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	300,000	300,000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	160.746,467	101.909,183	58.837,284
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	13.500,000	4.126,048	9.373,952
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958,271	36.958,271	
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900,000	27.900,000	
II	Chi thường xuyên	8.176.935,000	2.550.127,000	5.626.808,000
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	3.521.951,000	484.439,000	3.037.512,000
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	23.934,000	23.934,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600,000	4.600,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	188.353,000	69.300,000	119.053,000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042,000	1.528.178,465	2.433.863,535
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374,000	175.039,000	2.317.335,000
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	79.476,000	8.446,000	71.030,000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	886.108,000	48.640,000	837.468,000
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790,000	117.953,000	1.408.837,000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668,000	1.353.139,465	116.528,535



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 18,5 tỷ; số tăng thu còn lại 110,336 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	128.836	49.248	79.588



Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP (A+B)	8.946.205,000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.510.780,381
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.435.424,619
I	Chi đầu tư phát triển	810.097,619
1	Chi đầu tư cho các dự án	745.239,348
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.126,048
	Chi khoa học và công nghệ	300,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	36.958,271
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900,000
II	Chi thường xuyên	2.550.127,000
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	484.439,000
	Chi khoa học và công nghệ	23.934,000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
IV	Dự phòng ngân sách	69.300,000



TỈNH CAO BANG

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	7.118.912,619	2.096.536,619	2.367.314	32.500	1.300	69.300	59.588	2.492.374	1.271.679	1.220.695
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.530.261,084	1.960.008,084	2.367.314	27.900				175.039	41.036	134.003
1	Văn phòng tỉnh ủy	97.910		97.910							
2	Trường CT Hoàng Đình Giông	9.656		9.656							
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.281		22.281							
4	Văn phòng UBND tỉnh	37.579		37.579							
5	Ban dân tộc	48.617		6.079					42.538		42.538
6	Sở Tài chính	44.864		16.964	27.900						
7	Sở giao thông vận tải	120.606	500	120.106							
8	Sở kế hoạch và đầu tư	11.795		11.601					194		194
9	Sở ngoại vụ	19.651		18.750					901		901
10	Sở nội vụ	40.657		40.579					78		78
11	Thanh tra tỉnh	6.291		6.291							
12	Sở Thông tin và truyền thông	39.228		34.867					4.361		4.361
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	148.684,847	43.995,847	102.895					1.794		1.794
14	Sở Tư pháp	20.824		17.639					3.185		3.185
15	Sở công thương	19.081		14.820					4.261		4.261
16	Sở Khoa học và công nghệ	26.512,330	8.681,330	17.831							
17	Sở Xây dựng	10.179	35	9.678					466		466
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	472.472		471.322					1.150		1.150

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
19	Sở Y tế	479.393	15.000	451.563					12.830		12.830
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	113.857		98.534					15.323	4.508	10.815
21	Trường Trung cấp nghề	25.192							25.192	21.702	3.490
22	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	122.284		100.427					21.857	9.920	11.937
23	Sở Tài nguyên và môi trường	56.084	10.500	44.584					1.000		1.000
24	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	67.987	32.113	35.874							
25	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	12.085		11.387					698		698
26	Tỉnh đoàn thanh niên	10.845		8.173					2.672		2.672
27	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	27.626		7.106					20.520		20.520
28	Hội Nông dân	9.854	1.000	6.382					2.472		2.472
29	Hội cựu chiến binh	3.452		3.452							
30	Liên minh Hợp tác xã	7.762,738	1.704,738	2.883					3.175	348	2.827
31	Hội chữ thập đỏ	2.140		2.140							
32	Hội Đông y	1.102		1.102							
33	Hội Nhà báo	2.001		2.001							
34	Hội Luật gia	492		492							
35	Hội người mù	1.087		1.087							
36	Hội khuyến học	505		505							
37	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	32.942	9.500	23.442							
38	Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường	381		381							
39	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.182		2.182							
40	Hội Làm vườn	585		585							
41	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	662		662							
42	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	681		681							
43	Hội văn học nghệ thuật	2.619		2.619							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
44	Hội cựu thanh niên xung phong	528		528							
45	Ban đại diện hội người cao tuổi	1.252		1.252							
46	Quỹ phát triển đất	34.253,533	34.253,533								
47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	708		708							
48	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	12.109		12.109							
49	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	167.084,201	162.526,201						4.558	4.558	
50	Cục quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	300		300							
51	Cục Thống kê	500		500							
52	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000		300.000							
53	Công an tỉnh	81.089	41.500	38.750					839		839
54	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	26.316,465	3.003,465	23.313							
55	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	101.707,314	13.371,314	88.297					39		39
56	Bảo hiểm xã hội tỉnh	610		610							
57	Bưu điện tỉnh	620		620							
58	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500							
59	Liên đoàn lao động tỉnh	165		165							
60	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600		600							
61	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	190,100		190,100							
62	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	109,700		109,700							
63	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	361,200		361,200							
64	Công ty TNHH một thành viên Thủy nông Cao Bằng	33.309		33.309							
65	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng Nông thôn mới	4.936							4.936		4.936
66	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1.541.839,656	1.541.839,656								
67	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	40.484	40.484								



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.600			4.600						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	69.300					69.300				
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.513.451,535	136.528,535					59.588	2.317.335	1.230.643	1.086.692



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	1.987.908,084	4.126,048	300	16.374,779	41.500	58.171		9.500		25.500	1.767.577,986	1.542.339,656	92.861,177			64.858,27
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	162.526,201	4.126,048				58.171					100.229,153					
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	1.541.839,656										1.541.839,656	1.541.839,656				
3	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	32.113										32.113					
4	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.003,465			3.003												
5	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	13.371,314			13.371												
6	Ban điều phối dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Cao Bằng	40.484										40.484		40.484			
7	Công an tỉnh	41.500				41.500											
8	Đài phát thanh - Truyền hình	9.500							9.500								
9	Hội Nông dân	1.000															1.000
10	Liên minh Hợp tác xã	1.704,738															1.704,738
11	Quỹ PT đất	34.253,533															34.253,533
12	Sở khoa học và công nghệ	8.681,330		300								8.381,330		8.381,330			
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43.995,847										43.995,847		43.995,847			
14	Sở Tài chính	27.900															27.900
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.500									10.500						
16	Sở Y tế	15.000									15.000						
23	Sở giao thông vận tải	500										500	500				
24	Sở Xây dựng	35										35					



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 90 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Dự toán 2024													Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác					
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17	
1	Văn phòng tỉnh ủy	100.700.756	100.700.756						11.473.000			4.508.000				84.719.756		2.790.756	97.910.000	
2	Trường Chính trị Hoàng Đình Giông	9.796.000	9.796.000	9.796.000														140.000	9.656.000	
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	23.943.000	23.943.000													23.943.000		1.662.000	22.281.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	40.442.000	40.442.000												5.081.000	35.361.000		2.863.000	37.579.000	
5	Ban Dân tộc	6.346.000	6.346.000													6.346.000		267.000	6.079.000	
6	Sở Tài chính	17.967.000	17.967.000													17.967.000		1.003.000	16.964.000	
7	Sở Giao thông vận tải	133.756.000	133.756.000										121.618.000			12.138.000		13.650.000	120.106.000	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.180.000	10.513.000													10.513.000	1.667.000	579.000	11.601.000	
9	Sở Ngoại vụ	20.318.000	20.318.000	122.000											1.356.000	18.840.000		1.568.000	18.750.000	
10	Sở Nội vụ	44.480.000	44.480.000	2.490.000											4.717.000	37.273.000		3.901.000	40.579.000	
11	Thanh tra tỉnh	6.398.000	6.398.000													6.398.000		107.000	6.291.000	
12	Sở Thông tin và Truyền thông	38.120.000	38.120.000	1.706.000									25.661.000			10.753.000		3.253.000	34.867.000	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107.307.000	102.540.000										38.089.000			64.451.000	4.767.000	4.412.000	102.895.000	
14	Sở Tư pháp	18.706.000	18.706.000										7.785.000			10.921.000		1.067.000	17.639.000	
15	Sở Công thương	15.513.000	15.513.000										6.811.000			8.702.000		693.000	14.820.000	
16	Sở Khoa học và Công nghệ	18.262.000	18.262.000			11.678.000										6.584.000		431.000	17.831.000	
17	Sở Xây dựng	10.086.000	10.086.000													10.086.000		408.000	9.678.000	
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	488.352.000	488.352.000	476.971.000												11.381.000		17.030.000	471.322.000	
19	Sở Y tế	575.865.000	575.865.000	2.506.000	555.281.000											18.078.000		124.302.000	451.563.000	
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	113.157.000	113.157.000	46.094.000	30.094.000							27.626.000				9.343.000		14.623.000	98.534.000	
21	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	108.105.000	108.105.000	412.000	167.000				68.403.000				16.169.000			22.954.000		7.678.000	100.427.000	
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.574.000	51.574.000										37.354.000	4.801.000		9.419.000		6.990.000	44.584.000	
23	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	38.763.000	38.763.000										5.061.000	6.000.000		27.702.000		2.889.000	35.874.000	
24	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	11.655.000	11.655.000											1.229.000		10.426.000		268.000	11.387.000	
25	Tỉnh đoàn Thanh niên	8.916.000	8.916.000										1.046.000			7.870.000		743.000	8.173.000	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.410.000	7.143.000													7.143.000	267.000	304.000	7.106.000	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2024															Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị
		Chi thường xuyên																
		Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	Bổ sung có mục tiêu		
1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17	
27	Hội Nông dân	6.604.000	6.604.000												6.604.000		222.000	6.382.000
28	Hội Cựu chiến binh	3.577.000	3.577.000												3.577.000		125.000	3.452.000
29	Liên minh Hợp tác xã	2.997.000	2.997.000	89.000											2.908.000		114.000	2.883.000
30	Hội Chữ thập đỏ	2.255.000	2.255.000												2.255.000		115.000	2.140.000
31	Hội Đông y	1.134.000	1.134.000												1.134.000		32.000	1.102.000
32	Hội Nhà báo	2.162.000	2.162.000					923.000							1.239.000		161.000	2.001.000
33	Hội Luật gia	519.000	519.000												519.000		27.000	492.000
34	Hội Người mù	1.124.000	1.124.000												1.124.000		37.000	1.087.000
35	Hội Khuyến học	532.000	532.000												532.000		27.000	505.000
36	Đài phát thanh - Truyền hình	25.000.000	25.000.000						25.000.000								1.558.000	23.442.000
37	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường	395.000	395.000												395.000		14.000	381.000
38	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.312.000	2.312.000		482.000										1.830.000		130.000	2.182.000
39	Hội Lâm vườn	601.000	601.000												601.000		16.000	585.000
40	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em	703.000	703.000												703.000		41.000	662.000
41	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	718.000	718.000												718.000		37.000	681.000
42	Hội Văn học nghệ thuật	2.802.000	2.802.000												2.802.000		183.000	2.619.000
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	553.000	553.000												553.000		25.000	528.000
44	Ban Đại diện hội người cao tuổi	1.364.000	1.364.000												1.364.000		112.000	1.252.000
45	Quỹ phát triển đất	554.000	554.000											554.000			554.000	
46	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	757.000	757.000												757.000		49.000	708.000
47	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	13.735.000	13.735.000		13.735.000												1.626.000	12.109.000
48	Chi cục quản lý thị trường	333.000	333.000												333.000		33.000	300.000
49	Cục Thống kê	500.000	500.000											500.000				500.000
50	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội	300.000.000	300.000.000											300.000.000				300.000.000
51	Công an tỉnh	39.530.000	39.530.000					39.530.000									780.000	38.750.000
52	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	24.033.000	24.033.000				24.033.000										720.000	23.313.000
53	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	90.167.000	90.167.000	1.260.000			88.907.000										1.870.000	88.297.000
54	Bảo hiểm xã hội tỉnh	610.000	610.000											610.000				610.000
55	Bưu điện tỉnh	620.000	620.000											620.000				620.000
56	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000											500.000				500.000



Dự toán 2024																			
Stt	Đơn vị	Số tiền	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu	Số trừ 10% tiết kiệm, giảm trừ nguồn CCTL, giảm trừ từ nguồn thu bù chi hoạt động	Số thực cấp cho đơn vị	
			Cộng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ cước trợ giá	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác				Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể
A	B	C=16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18 = 1-17
57	Liên đoàn lao động tỉnh	165.000	165.000													165.000			165.000
58	Cục thi hành án dân sự tỉnh	600.000	600.000												600.000				600.000
59	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	190.100	190.100												190.100				190.100
60	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	109.700	109.700												109.700				109.700
61	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	361.200	361.200												361.200				361.200
62	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	33.309.000	33.309.000										33.309.000						33.309.000
TỔNG CỘNG		2.589.543.756	2.582.842.756	541.446.000	585.542.000	25.895.000	112.940.000	39.530.000	12.396.000	68.403.000	25.000.000	32.134.000	292.903.000	12.030.000	315.199.000	519.424.756	6.701.000	222.229.756	2.367.314.000



DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
 (Kèm theo Nghị quyết số 90 ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Trong đó							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	
		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số			NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số		NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số		NS trung ương	Đối ứng NSDP			
	TỔNG SỐ	2.554.622,804	1.304.339,804	1.271.679	32.660,804	1.250.283	1.220.695	29.588	915.696	440.677	475.019	445.431	29.588	79.936,804	56.290,804	55.830	460,804	23.646	1.558.990	807.372	775.172	32.200	751.618
1	Ngân sách cấp tỉnh	175.039	41.036	41.036	-	134.003	134.003	-	48.640	26.210	22.430	22.430	-	8.446	-	-	-	8.446	117.953	14.826	14.826	-	103.127
	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	4.936	-	-	-	4.936	4.936	-	-	-	-	-	-	4.936	-	-	-	4.936	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.794	-	-	-	1.794	1.794	-	1.050	-	1.050	1.050	-	550	-	-	-	550	194	-	-	-	194
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	698	-	-	-	698	698	-	130	-	130	130	-	180	-	-	-	180	388	-	-	-	388
4	Hội LH Phụ nữ	20.520	-	-	-	20.520	20.520	-	500	-	500	500	-	400	-	-	-	400	19.620	-	-	-	19.620
5	Sở Tư pháp	3.185	-	-	-	3.185	3.185	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	100	3.085	-	-	-	3.085
6	Sở LĐ-TBXH	15.323	4.508	4.508	-	10.815	10.815	-	11.465	4.508	6.957	6.957	-	-	-	-	-	-	3.858	-	-	-	3.858
7	Trường TC nghề	25.192	21.702	21.702	-	3.490	3.490	-	25.192	21.702	3.490	3.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Thông tin và Truyền thông	4.361	-	-	-	4.361	4.361	-	4.283	-	4.283	4.283	-	-	-	-	-	-	78	-	-	-	78
9	Sở Xây dựng	466	-	-	-	466	466	-	350	-	350	350	-	-	-	-	-	-	116	-	-	-	116
10	Sở Y tế	12.830	-	-	-	12.830	12.830	-	3.470	-	3.470	3.470	-	-	-	-	-	-	9.360	-	-	-	9.360
11	Tỉnh đoàn Thanh niên	2.672	-	-	-	2.672	2.672	-	1.200	-	1.200	1.200	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	-	1.472
12	Hội nông dân tỉnh	2.472	-	-	-	2.472	2.472	-	1.000	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	78	-	-	-	78
13	Sở Nội Vụ	78	-	-	-	78	78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.538	-	-	-	42.538
14	Ban Dân tộc	42.538	-	-	-	42.538	42.538	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.538	-	-	-	42.538
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.150	-	-	-	1.150	1.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.150	-	-	-	1.150
16	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	39	-	-	-	39	39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	-	-	-	39
17	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	21.857	9.920	9.920	-	11.937	11.937	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	300	21.557	9.920	9.920	-	11.637
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	194	-	-	-	194	194	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194	-	-	-	194
19	Sở Công Thương	4.261	-	-	-	4.261	4.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.261	-	-	-	4.261
20	Công an tỉnh	839	-	-	-	839	839	-	-	-	-	-	-	800	-	-	-	800	39	-	-	-	39
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.175	348	348	-	2.827	2.827	-	-	-	-	-	-	180	-	-	-	180	2.995	348	348	-	2.647
22	Sở Ngoại vụ	901	-	-	-	901	901	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	901	-	-	-	901
23	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh	4.558	4.558	4.558	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.558	4.558	4.558	-	-
24	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-
II	Ngân sách huyện	2.379.583,804	1.263.303,804	1.230.643	32.660,804	1.116.280	1.086.692	29.588	867,056	414,467	452,589	423,001	29,588	71,490,804	56,290,804	55,830	460,804	15,200	1,441,037	792,546	760,346	32,200	648,491
1	Thành phố	10.352	3.567	3.485	82	6.785	6.785	-	3.634	-	3.634	3.634	-	2.730	1.640	1.640	-	1.090	3.988	1.927	1.845	82	2.061
2	Huyện Hòa An	170.301,402	89.013	85.592	3.421,402	81.288	81.288	-	13.542	-	13.542	13.542	-	15.250,402	12.880,402	12.650	230,402	2.370	141.509	76.133	72.942	3.191	65.376
3	Huyện Quảng Hòa	224.173,402	100.092	95.745	4.347,402	124.081	124.081	-	21.291	-	21.291	21.291	-	16.960,402	13.910,402	13.680	230,402	3.050	185.922	86.182	82.065	4.117	99.740
4	Huyện Trùng Khánh	281.716	166.054	163.037	3.017	115.662	113.962	1.700	143.148	79.870	63.278	61.578	1.700	5.090	3.780	3.780	-	1.310	133.478	82.404	79.387	3.017	51.074
5	Huyện Thạch An	231.409	123.089	120.080	3.009	108.320	106.038	2.282	96.749	48.403	48.346	46.064	2.282	1.790	1.100	1.100	-	690	132.870	73.586	70.577	3.009	59.284
6	Huyện Nguyên Bình	309.815	154.818	150.735	4.083	154.997	147.161	7.836	112.661	43.715	68.946	61.110	7.836	12.830	11.770	11.770	-	1.060	184.324	99.333	95.250	4.083	84.991
7	Huyện Bảo Lạc	310.178	171.966	167.474	4.492	138.212	136.214	1.998	104.712	58.403	46.309	44.311	1.998	1.700	550	550	-	1.150	203.766	113.013	108.521	4.492	90.753
8	Huyện Bảo Lãm	309.304	162.192	158.316	3.876	147.112	139.160	7.952	126.163	54.896	71.267	63.315	7.952	8.950	8.250	8.250	-	700	174.191	99.046	95.170	3.876	75.145
9	Huyện Hà Quảng	339.728	176.329	172.423	3.906	163.399	157.019	6.380	160.195	80.777	79.418	73.038	6.380	3.590	1.860	1.860	-	1.730	175.943	93.692	89.786	3.906	82.251
10	Huyện Hạ Lang	192.607	116.183	113.756	2.427	76.424	74.984	1.440	84.961	48.403	36.558	35.118	1.440	2.600	550	550	-	2.050	105.046	67.230	64.803	2.427	37.816

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	681.798	436.464	-	681.798	436.464	5.510.780,381	5.947.244,381
1	Thành Phố	329.130	203.350		329.130	203.350	238.516,716	441.866,716
2	Hòa An	59.950	21.116		59.950	21.116	519.040,190	540.156,190
3	Quảng Hòa	47.133	28.370		47.133	28.370	675.338,127	703.708,127
4	Trùng Khánh	54.125	32.398		54.125	32.398	737.317,813	769.715,813
5	Thạch An	20.200	14.717		20.200	14.717	412.028,940	426.745,940
6	Nguyên Bình	18.620	15.314		18.620	15.314	499.175,848	514.489,848
7	Bảo Lạc	33.600	27.854		33.600	27.854	646.748,051	674.602,051
8	Bảo Lâm	74.660	62.122		74.660	62.122	621.333,238	683.455,238
9	Hà Quảng	19.330	15.748		19.330	15.748	808.369,907	824.117,907
10	Hạ Lang	25.050	15.475		25.050	15.475	352.911,551	368.386,551

Ghi chú:

(1): Thu NSDP được hưởng theo phân cấp chưa bao gồm số thu huyện hưởng từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 24,648 triệu đồng



TỈNH CAO BANG

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó					
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa a học và CN	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa a học và CN	Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSDP		
A	B	1=2+14	2=3+9+ 13	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14=15+16+17	15	16	17=18+19	18	19
	TỔNG SỐ	8.460.695,916	5.947.244,381	201.383,381	4.100		133.172,145	9.373,952	58.837,284	5.626.808	3.037.512		119.053	2.513.451,535	116.528,535	20.000	2.376.923	59.588	2.317.335
1	Thành Phố	462.218,716	441.866,716	8.938,716			6.838,716		2.100,000	424.089	207.037		8.839	20.352,000		10.000	10.352	82	10.270
2	Hòa An	734.983,190	540.156,190	21.852,190			16.660,788	2.400,000	2.791,402	507.487	268.127		10.817	194.827,000	25.000,000		169.827	2.947	166.880
3	Quảng Hòa	972.935,662	703.708,127	21.944,127			19.363,725		2.580,402	667.675	346.865		14.089	269.227,535	40.528,535	5.000	223.699	3.873	219.826
4	Trùng Khánh	1.051.187,813	769.715,813	22.886,813			20.036,813		2.850,000	731.431	381.990		15.398	281.472,000			281.472	4.473	276.999
5	Thạch An	662.910,940	426.745,940	14.820,940			9.463,940		5.357,000	403.374	201.407		8.551	236.165,000		5.000	231.165	5.047	226.118
6	Nguyên Bình	824.060,848	514.489,848	18.719,848			13.495,896	2.873,952	2.350,000	485.465	261.793		10.305	309.571,000			309.571	11.675	297.896
7	Bảo Lạc	984.535,051	674.602,051	50.018,051			14.259,571		35.758,480	611.084	356.760		13.500	309.933,000			309.933	6.245	303.688
8	Bảo Lâm	992.514,238	683.455,238	8.935,238			7.085,238		1.850,000	660.841	390.759		13.679	309.059,000			309.059	11.583	297.476
9	Hà Quảng	1.214.600,907	824.117,907	17.868,907	4.100		12.418,907	4.100,000	1.350,000	789.762	462.931		16.487	390.483,000	51.000,000		339.483	10.041	329.442
10	Hạ Lang	560.748,551	368.386,551	15.398,551			13.548,551		1.850,000	345.600	159.843		7.388	192.362,000	-		192.362	3.622	188.740

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (từ tăng thu NSDP bao gồm tăng thu nguồn thu tiền sử dụng đất)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (gồm cả vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP)	Trong đó	
						Vốn đối ứng từ nguồn tăng thu NSDP	Nguồn NSTW
A	B	1=2+3+4+7	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG SỐ	2.513.451,535	116.528,535	20.000	2.376.923	59.588	2.317.335
1	Thành Phố	20.352,000	-	10.000	10.352	82	10.270
2	Hòa An	194.827,000	25.000,000		169.827	2.947	166.880
3	Quảng Hòa	269.227,535	40.528,535	5.000	223.699,0	3.873	219.826
4	Trùng Khánh	281.472,000			281.472	4.473	276.999
5	Thạch An	236.165,000		5.000	231.165	5.047	226.118
6	Nguyên Bình	309.571,000		-	309.571	11.675	297.896
7	Bảo Lạc	309.933,000			309.933	6.245	303.688
8	Bảo Lâm	309.059,000		-	309.059	11.583	297.476
9	Hà Quảng	390.483,000	51.000,000		339.483,0	10.041	329.442
10	Hạ Lang	192.362,000			192.362	3.622	188.740



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên nội dung dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày lập thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng số	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	TỔNG CỘNG					6.243.779,796	1.178.442,000	3.355.783,757	1.709.554,039	3.120.654,732	853.139,556	1.379.534,535	887.980,641	3.120.654,732	853.139,556	1.379.534,535	887.980,641	3.754.772,536	45.330,000	2.525.999,000	1.183.443,536	
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương					1.296.707,039	226.442,000	343.000,000	727.265,039	739.576,857	-	-	739.576,857	739.576,857	-	-	739.576,857	1.011.481,000	-	-	1.011.481,000	
A.1	Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					935.453,145	226.442,000	343.000,000	366.011,145	512.395,141	-	-	512.395,141	512.395,141	-	-	512.395,141	797.981,000	-	-	797.981,000	
I	Huyện bố trí					-	-	-	-	403.311,470	-	-	403.311,470	403.311,470	-	-	403.311,470	111.600,000	-	-	111.600,000	
1	UBND huyện Bảo Lạc					-	-	-	-	36.132,000	-	-	36.132,000	36.132,000	-	-	36.132,000	13.500,000	-	-	13.500,000	
2	UBND huyện Bảo Lâm					-	-	-	-	33.216,000	-	-	33.216,000	33.216,000	-	-	33.216,000	6.000,000	-	-	6.000,000	
3	UBND huyện Hạ Lang					-	-	-	-	29.632,000	-	-	29.632,000	29.632,000	-	-	29.632,000	13.200,000	-	-	13.200,000	
4	UBND huyện Hà Quảng					-	-	-	-	68.276,000	-	-	68.276,000	68.276,000	-	-	68.276,000	10.500,000	-	-	10.500,000	
5	UBND huyện Hòa An					-	-	-	-	31.188,000	-	-	31.188,000	31.188,000	-	-	31.188,000	12.000,000	-	-	12.000,000	
6	UBND huyện Nguyên Bình					-	-	-	-	36.238,000	-	-	36.238,000	36.238,000	-	-	36.238,000	12.500,000	-	-	12.500,000	
7	UBND huyện Quảng Hòa					-	-	-	-	46.617,470	-	-	46.617,470	46.617,470	-	-	46.617,470	12.500,000	-	-	12.500,000	
8	UBND huyện Thạch An					-	-	-	-	35.498,000	-	-	35.498,000	35.498,000	-	-	35.498,000	8.500,000	-	-	8.500,000	
9	UBND huyện Trùng Khánh					-	-	-	-	53.624,000	-	-	53.624,000	53.624,000	-	-	53.624,000	17.900,000	-	-	17.900,000	
10	UBND Thành phố Cao Bằng					-	-	-	-	32.890,000	-	-	32.890,000	32.890,000	-	-	32.890,000	5.000,000	-	-	5.000,000	
II	Tỉnh bố trí					935.453,145	226.442,000	343.000,000	366.011,145	109.083,671	-	-	109.083,671	109.083,671	-	-	109.083,671	686.381,000	-	-	686.381,000	
II.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025					-	-	-	-	24.885,671	-	-	24.885,671	24.885,671	-	-	24.885,671	27.900,000	-	-	27.900,000	
II.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					935.453,145	226.442,000	343.000,000	366.011,145	84.198,000	-	-	84.198,000	84.198,000	-	-	84.198,000	658.481,000	-	-	658.481,000	
II.2.1	Quốc phòng					100.800,000	-	-	100.800,000	9.694,000	-	-	9.694,000	9.694,000	-	-	9.694,000	13.371,314	-	-	13.371,314	
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)					42.000,000	-	-	42.000,000	9.094,000	-	-	9.094,000	9.094,000	-	-	9.094,000	4.906,000	-	-	4.906,000	
2	Xây dựng nhà tiêu đối dân quần thường trực xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL		2024	2150/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	932,142	-	-	932,142	
3	Xây dựng nhà tiêu đối dân quần thường trực xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH		2024	2151/QĐ-UBND, 12/11/2021	1.000,000	-	-	1.000,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	933,172	-	-	933,172	
4	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh, huyện có tính chất mật (03 dự án)					3.000,000	-	-	3.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	2.700,000	-	-	2.700,000	
5	Đoanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Hà Quảng/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1	HQ		2023-2025	5289/QĐ-BQP	53.800,000	-	-	53.800,000	100,000	-	-	100,000	100,000	-	-	100,000	3.900,000	-	-	3.900,000	
II.2.2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					393.000,000	-	343.000,000	50.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB		2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 ngày 18/10/2021 của Bộ Công an; 3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022	393.000,000	-	343.000,000	50.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	36.000,000	-	-	36.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	
II.2.3	Khoa học, công nghệ:					35.000,000	-	-	35.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	300,000	
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000	-	-	35.000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	300,000	-	-	300,000	
II.2.4	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000	-	-	10.000,000	500,000	-	-	500,000	500,000	-	-	500,000	9.500,000	-	-	9.500,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T		
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống hỗ trợ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, Blac, BLâm, HL, NB, HA		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000		10.000,000		500,000		500,000		500,000		500,000		9.500,000		9.500,000	
I.2.5	Bảo vệ môi trường					40.000,000	-	-	40.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, Blac, BLâm, HL, NB, HA		2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000		40.000,000		1.000,000		1.000,000		1.000,000		1.000,000		10.000,000		10.000,000	
I.2.6	Các hoạt động kinh tế					26.147,145	-	-	26.147,145	10.800,000	-	-	10.800,000	10.800,000	-	-	10.800,000	598.084,686	-	-	598.084,686
a	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						-	-			-	-			-	-		8.560,000	-	-	8.560,000
2	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	HA, TA, NB		2017-2023	698/QĐ-UBND 19/5/2017													8.560,000			8.560,000
b	Giao thông						-	-			-	-			-	-		575.662,803	-	-	575.662,803
1	Đường cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng																	500,000			500,000
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn			Giải đoạn 1: 2020-2025; giải đoạn 2: sau năm 2025													575.162,803			575.162,803
c	Quy hoạch					26.147,145	-	-	26.147,145	1.800,000	-	-	1.800,000	1.800,000	-	-	1.800,000	11.157,145	-	-	11.157,145
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	Blac		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571		2.044,571		180,000		180,000		180,000		180,000		514,571		514,571	
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm		2023-2024	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023; 944/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	2.370,238		2.370,238		180,000		180,000		180,000		180,000		840,238		840,238	
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551		1.633,551		180,000		180,000		180,000		180,000		103,551		103,551	
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907		3.203,907		180,000		180,000		180,000		180,000		1.673,907		1.673,907	
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788		2.646,788		180,000		180,000		180,000		180,000		1.116,788		1.116,788	
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896		2.281,896		180,000		180,000		180,000		180,000		751,896		751,896	
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH		2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725		3.149,725		180,000		180,000		180,000		180,000		1.619,725		1.619,725	
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940		2.249,940		180,000		180,000		180,000		180,000		719,940		719,940	
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK		2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813		3.422,813		180,000		180,000		180,000		180,000		1.892,813		1.892,813	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB		2023-2024	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	3.143,716		3.143,716	180,000			180,000	180,000			180,000	1.613,716			1.613,716
11	Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 các khu vực: cửa khẩu Sóc Giang; cửa khẩu Pò Peo; khu vực lối mở Đình Phong; cửa khẩu Lý Vạn; lối mở Bản Không; cửa khẩu Hạ Lang; khu vực Nà Lạn thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng	tỉnh Cao Bằng														50,000			50,000	
12	Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu du lịch thác Bản Giốc và quy hoạch chi tiết khu trung tâm du lịch thác Bản Giốc, xã Đám Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	huyện Trùng Khánh														35,000			35,000	
13	Quy hoạch phân khu phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
14	Quy hoạch phân khu phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
15	Quy hoạch phân khu phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
16	Quy hoạch phân khu phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
17	Quy hoạch phân khu phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
18	Quy hoạch phân khu phường Duyệt Trung, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
19	Quy hoạch phân khu phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
20	Quy hoạch phân khu xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
21	Quy hoạch phân khu xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỷ lệ 1/2000	TPCB														25,000			25,000	
6	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi; phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã								9.000,000			9.000,000	9.000,000			9.000,000	2.704,738			2.704,738
1	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng			2021-2025					6.000,000			6.000,000	6.000,000			6.000,000	1.704,738			1.704,738
2	Quỹ Hội nông dân			2021-2025					3.000,000			3.000,000	3.000,000			3.000,000	1.000,000			1.000,000
11.2.7	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					321.006,000	226.442,000	-	94.564,000	24.504,000	-	24.504,000	24.504,000	-	-	24.504,000	9.925,000	-	-	9.925,000
11.2.7.1	Hỗ trợ đổi ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025								18.504,000			18.504,000	18.504,000			18.504,000	2.200,000			2.200,000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xã/đường	Mã dự án	Thời gian khởi công, hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B					5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									18.504,000			18.504,000	18.504,000			18.504,000	2.200,000			2.200,000
-	UBND huyện Đảo Lạc									140,000			140,000	140,000			140,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Đảo Lâm									4.500,000			4.500,000	4.500,000			4.500,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hòa Lang									1.456,000			1.456,000	1.456,000			1.456,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hòa Quảng									1.547,000			1.547,000	1.547,000			1.547,000	245,000			245,000
-	UBND huyện Hòa An									1.100,000			1.100,000	1.100,000			1.100,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Nguyễn Đình									2.640,000			2.640,000	2.640,000			2.640,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Quảng Hòa									2.431,000			2.431,000	2.431,000			2.431,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Thạch An									4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	244,000			244,000
-	UBND huyện Trưng Khánh									540,000			540,000	540,000			540,000	244,000			244,000
-	UBND thành phố Cao Bằng									150,000			150,000	150,000			150,000	-			-
II.2.7.2	Thực hiện các dự án đầu tư					321.006,000	226.442,000	-	94.564,000	6.000,000	-	-	6.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	7.725,000	-	-	7.725,000
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc - tỉnh Cao Bằng	TK, NB, HQ		2023-2026	716/QĐ-TTg 13/6/2022	299.006,000	226.442,000		72.564,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	2.725,000			2.725,000
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đồng Át, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh	22.000,000			22.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000
II.2.8	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					9.500,000			9.500,000	1.700,000			1.700,000	1.700,000			1.700,000	3.300,000			3.300,000
1	Xây dựng trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Hòa An	Hòa An		2023-2025	4924/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.500,000			9.500,000	1.700,000			1.700,000	1.700,000			1.700,000	3.300,000			3.300,000
A.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					324.459,488			324.459,488	217.937,570			217.937,570	217.937,570			217.937,570	200.000,000			200.000,000
A.2.1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất					100.000,000			100.000,000	91.160,000			91.160,000	91.160,000			91.160,000	34.253,533			34.253,533
A.2.2	Bổ trí cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại									54.000,000			54.000,000	54.000,000			54.000,000	33.737,000			33.737,000
A.2.3	Bổ trí cho dự án thực hiện nhiệm vụ do đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
7	Bảo vệ môi trường					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
I.1	Tài nguyên					35.812,343			35.812,343	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.500,000			10.500,000
1	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	Các huyện, TP		2022-2024	2012/QĐ-UBND, 27/10/2021; QĐ số 184/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	22.000,000			22.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000			15.000,000	10.000,000			10.000,000
2	Lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ II xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn các huyện: Đảo Lâm, Đảo Lạc, Hòa Lang, Hòa Quảng			2023-2025	15/NQ-HĐND ngày 27/4/2023	13.812,343			13.812,343									500,000			500,000
A.2.4	Xây dựng nông thôn mới					46.000,000			46.000,000	9.039,000			9.039,000	9.039,000			9.039,000	6.961,000			6.961,000
1	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn					46.000,000			46.000,000	9.039,000			9.039,000	9.039,000			9.039,000	6.961,000			6.961,000
1	Huyện Hòa An	Các xã		2022-2025		10.500,000			10.500,000	3.289,000			3.289,000	3.289,000			3.289,000	1.211,000			1.211,000

STT	Đơn vị thực hiện	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000			500,000	
2	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000			500,000	
3	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000			1.000,000	
4	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		5.000,000			5.000,000	500,000			500,000	500,000			500,000			500,000	
5	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000			1.000,000	
6	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.500,000			1.500,000	1.500,000			1.500,000			1.000,000	
7	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		6.500,000			6.500,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000			1.500,000	
8	Huyện Bảo Lâm	Các xã		2022-2025		1.000,000			1.000,000	250,000			250,000	250,000			250,000			750,000	
A.2.5	Thực hiện các dự án đầu tư					142.647,145	-	-	142.647,145	48.738,570	-	-	48.738,570	48.738,570	-	-	48.738,570	114.548,467	-	-	114.548,467
I	Các hoạt động kinh tế					92.647,145	-	-	92.647,145	23.738,570	-	-	23.738,570	23.738,570	-	-	23.738,570	110.080,663	-	-	110.080,663
I.1	Giáo dục					50.000,000	-	-	50.000,000	16.091,520	-	-	16.091,520	16.091,520	-	-	16.091,520	88.199,333	-	-	88.199,333
1	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đúc Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	BLac, BLâm		2022-2024	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	50.000,000			50.000,000	16.091,520			16.091,520	16.091,520			16.091,520	33.908,480			33.908,480
2	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dông (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn			Giai đoạn 1: 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP, giai đoạn 2: sau năm 2025 ngày 16/01/2023 của TTgCP	-			-	-			-	-			-			54.290,853	
I.2	Quy hoạch					26.147,145	-	-	26.147,145	1.800,000	-	-	1.800,000	1.800,000	-	-	1.800,000	13.500,000	-	-	13.500,000
1	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lạc	BLac		2023-2024	1124/QĐ-UBND, ngày 09/5/2023	2.044,571			2.044,571	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bảo Lâm	BLâm		2023	859/QĐ-UBND, ngày 7/6/2023	2.370,238			2.370,238	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
3	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hạ Lang	HL		2023-2024	1132/QĐ-UBND, ngày 08/6/2023	1.633,551			1.633,551	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
4	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng	HQ		2023-2024	658/QĐ-UBND, ngày 11/3/2023; 1776/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.203,907			3.203,907	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
5	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hòa An	HA		2023-2024	1078/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023	2.646,788			2.646,788	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
6	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Nguyên Bình	NB		2023-2024	1415/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	2.281,896			2.281,896	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
7	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Hòa	QH		2023-2024	840/QĐ-UBND, ngày 10/5/2023; 1100/QĐ-UBND, ngày 20/6/2023	3.149,725			3.149,725	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
8	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An	TA		2023-2024	905/QĐ-UBND, ngày 28/4/2023	2.249,940			2.249,940	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
9	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh	TK		2023-2024	301/QĐ-UBND, ngày 15/3/2023; 997/QĐ-UBND, ngày 25/4/2023	3.422,813			3.422,813	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
10	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng	TPCB		2023	758/QĐ-UBND, ngày 22/5/2023; 979/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	3.143,716			3.143,716	180,000			180,000	180,000			180,000	1.350,000			1.350,000
I.3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					16.500,000	-	-	16.500,000	5.847,050	-	-	5.847,050	5.847,050	-	-	5.847,050	8.381,330	-	-	8.381,330
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh					16.500,000	-	-	16.500,000	5.847,050	-	-	5.847,050	5.847,050	-	-	5.847,050	8.381,330	-	-	8.381,330

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA		2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021; 1569/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	16.500,000			16.500,000	5.847,050			5.847,050	5.847,050			5.847,050	8.381,330			8.381,330
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					50.000,000	-	-	50.000,000	25.000,000	-	-	25.000,000	25.000,000	-	-	25.000,000	4.467,804	-	-	4.467,804
1	Xây dựng khu tái định cư, phát triển quỹ đất thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2022-2024	2215/QĐ-UBND, 22/11/2021; 1490/QĐ-UBND 17/10/2022	50.000,000			50.000,000	25.000,000			25.000,000	25.000,000			25.000,000	4.007,000			4.007,000
2	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025					-			-	-			-	-			-	460,804			460,804
2.1	UBND huyện Hòa An																	230,402			230,402
2.2	UBND huyện Quảng Hòa																	230,402			230,402
A.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					36.794,406			36.794,406	9.244,146			9.244,146	9.244,146			9.244,146	13.500,000			13.500,000
1	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					26.794,406	-	-	26.794,406	8.934,552	-	-	8.934,552	8.934,552	-	-	8.934,552	8.226,048	-	-	8.226,048
1	Trường tiểu học Quý Quân, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ		2022-2024	2218/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000			5.000,000	900,000			900,000	900,000			900,000	4.100,000			4.100,000
2	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA		2022-2024	1785/QĐ-UBND, 30/9/2021	1.994,406			1.994,406	1.994,406			1.994,406	1.994,406			1.994,406	3.005,594			3.005,594
3	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000			8.900,000	2.780,146			2.780,146	2.780,146			2.780,146	561,999			561,999
4	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA		2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000			10.900,000	3.260,000			3.260,000	3.260,000			3.260,000	558,455			558,455
II	Y tế, dân số và gia đình:					10.000,000	-	-	10.000,000	1.454,000	-	-	1.454,000	1.454,000	-	-	1.454,000	5.273,952	-	-	5.273,952
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA		2023-2025	NQ số 15/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000			5.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	2.400,000			2.400,000
2	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	HA		2023-2025	NQ số 14/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	5.000,000			5.000,000	454,000			454,000	454,000			454,000	2.873,952			2.873,952
B	Ngân sách Trung ương					3.468.705,757	476.000,000	2.834.517,757	158.188,000	1.768.488,973	426.569,778	1.321.209,535	20.709,660	1.768.488,973	426.569,778	1.321.209,535	20.709,660	2.567.229,000	41.230,000	2.525.999,000	-
B.1	Ngân sách Trung ương vốn trong nước					2.656.251,757	-	2.656.251,757	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	2.525.999,000	-	2.525.999,000	-
B.1.1	Ngân sách Trung ương theo tiêu chí, định mức cho các ngành, lĩnh vực					2.656.251,757	-	2.656.251,757	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.262.884,535	-	1.254.320,000	-	1.254.320,000	-
I	Quốc phòng					80.000,000	-	80.000,000	-	46.996,535	-	46.996,535	-	46.996,535	-	46.996,535	-	3.003,465	-	3.003,465	-
1	Đường giao thông đôn Biên phòng Cúc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	Huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm		2021-2024	889/QĐ-UBND, 28/5/2021	80.000,000		80.000,000		46.996,535		46.996,535		46.996,535		46.996,535		3.003,465		3.003,465	
II	Y tế, dân số và gia đình:					180.000,000	-	180.000,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	50.829,000	-	58.171,000	-	58.171,000	-
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB		2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021; 1898/QĐ-UBND 13/10/2021; 31/QĐ-UBND 14/01/2022	180.000,000		180.000,000		50.829,000		50.829,000		50.829,000		50.829,000		58.171,000		58.171,000	
III	Các hoạt động kinh tế					2.396.251,757	-	2.396.251,757	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.165.059,000	-	1.193.145,535	-	1.193.145,535	-
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					60.000,000	-	60.000,000	-	34.004,153	-	34.004,153	-	34.004,153	-	34.004,153	-	50.163,847	-	50.163,847	-
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	Hà Quảng, Thạch An, Nguyên Bình		2017-2024	698/QĐ-UBND 19/5/2017, 1883/QĐ-TTg 10/1/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022	-		-	-	-		-	-	-		-	-	6.168,000		6.168,000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng số	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	2473/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	60.000,000		60.000,000			34.004,153		34.004,153			34.004,153		34.004,153		43.995,847		43.995,847
III.2	Công nghiệp					180.000,000		180.000,000			111.995,847		111.995,847			111.995,847		111.995,847		63.004,153		63.004,153
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	854/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	180.000,000		180.000,000			111.995,847		111.995,847			111.995,847		111.995,847		63.004,153		63.004,153
III.3	Giao thông					1.946.251,757		1.946.251,757			899.050,000		899.050,000			899.050,000		899.050,000		1.013.414,535		1.013.414,535
1	Cầu Bàn Dc (Sông Gâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000		80.000,000			71.400,000		71.400,000			71.400,000		71.400,000		6.600,000		6.600,000
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	350.000,000		350.000,000			228.000,000		228.000,000			228.000,000		228.000,000		98.008,000		98.008,000
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TFCB) - Hồng Nam (huyện Hòa An)	huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng		2021-2024	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1901/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	120.000,000		120.000,000			74.992,000		74.992,000			74.992,000		74.992,000		5.008,000		5.008,000
4	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 2568/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	249.352,413		249.352,413			192.000,000		192.000,000			192.000,000		192.000,000		43.000,000		43.000,000
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	180.000,000		180.000,000			166.008,000		166.008,000			166.008,000		166.008,000		13.992,000		13.992,000
6	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2026	1234/QĐ-UBND, 15/7/2021; 21/NQ-HĐND, 25/05/2022 1667/QĐ-UBND 15/11/2022	196.943,000		196.943,000			52.000,000		52.000,000			52.000,000		52.000,000		25.000,000		25.000,000
7	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000		200.000,000			56.900,000		56.900,000			56.900,000		56.900,000		40.528,535		40.528,535
8	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200.000,000		200.000,000			52.250,000		52.250,000			52.250,000		52.250,000		51.000,000		51.000,000
9	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199.956,344		199.956,344			5.500,000		5.500,000			5.500,000		5.500,000		55.161,000		55.161,000
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Cao Bằng, tỉnh Lạng Sơn		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP															674.117,000		674.117,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hòa An) - Nà Bao (Nguyễn Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyễn Bình		2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170.000,000		170.000,000		-				-				1.000,000		1.000,000	
III.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế					100.000,000	-	100.000,000	-	44.509,000	-	44.509,000	-	44.509,000	-	44.509,000	-	32.063,000	-	32.063,000	-
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	Huyện Trùng Khánh		2022-2025	1833/QĐ-UBND; 9/12/2022	100.000,000		100.000,000		44.509,000		44.509,000		44.509,000		44.509,000		32.063,000		32.063,000	
III.5	Cấp nước, thoát nước					110.000,000	-	110.000,000	-	75.500,000	-	75.500,000	-	75.500,000	-	75.500,000	-	34.500,000	-	34.500,000	-
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng		2021-2024	873/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 2646/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	110.000,000		110.000,000		75.500,000		75.500,000		75.500,000		75.500,000		34.500,000		34.500,000	
B.1.2	Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.271.679,000	-	1.271.679,000	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	775.172,000		775.172,000	
1	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng																	4.558,000		4.558,000	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng																	348,000		348,000	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch																	9.920,000		9.920,000	
4	UBND huyện Bảo Lạc																	108.521,000		108.521,000	
5	UBND huyện Bảo Lâm																	95.170,000		95.170,000	
6	UBND huyện Hạ Lang																	64.803,000		64.803,000	
7	UBND huyện Hà Quảng																	89.786,000		89.786,000	
8	UBND huyện Hòa An																	72.942,000		72.942,000	
9	UBND huyện Nguyễn Bình																	95.250,000		95.250,000	
10	UBND huyện Quảng Hòa																	82.065,000		82.065,000	
11	UBND huyện Thạch An																	70.577,000		70.577,000	
12	UBND huyện Trùng Khánh																	79.387,000		79.387,000	
13	UBND thành phố Cao Bằng																	1.845,000		1.845,000	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																	440.677,000		440.677,000	
1	Trường TC nghề																	21.702,000		21.702,000	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội																	4.508,000		4.508,000	
3	UBND huyện Bảo Lạc																	58.403,000		58.403,000	
4	UBND huyện Bảo Lâm																	54.896,000		54.896,000	
5	UBND huyện Hạ Lang																	48.403,000		48.403,000	
6	UBND huyện Hà Quảng																	80.777,000		80.777,000	
7	UBND huyện Nguyễn Bình																	43.715,000		43.715,000	
8	UBND huyện Thạch An																	48.403,000		48.403,000	
9	UBND huyện Trùng Khánh																	79.870,000		79.870,000	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																	55.830,000		55.830,000	
1	UBND huyện Bảo Lạc																	550,000		550,000	



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	UBND huyện Bảo Lâm																	8.250,000		8.250,000	
3	UBND huyện Hồ Lạng																	550,000		550,000	
4	UBND huyện Hà Quảng																	1.860,000		1.860,000	
5	UBND huyện Hòa An																	12.650,000		12.650,000	
6	UBND huyện Nguyên Bình																	11.770,000		11.770,000	
7	UBND huyện Quảng Hòa																	13.680,000		13.680,000	
8	UBND huyện Thạch An																	1.100,000		1.100,000	
9	UBND huyện Trưng Khánh																	3.780,000		3.780,000	
10	UBND thành phố Cao Bằng																	1.640,000		1.640,000	
B.2	Ngân sách Trung ương vốn nước ngoài					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	41.230,000	41.230,000	-	-
B.2.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	41.230,000	41.230,000	-	-
I	Chưa đủ điều kiện phân bổ																	18.050,000	18.050,000		
II	Các hoạt động kinh tế					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	23.180,000	23.180,000	-	-
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	23.180,000	23.180,000	-	-
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022	812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	23.180,000	23.180,000		
C	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	4.100,000	4.100,000	-	-
I	Các hoạt động kinh tế					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	4.100,000	4.100,000	-	-
I.1	Chưa đủ điều kiện phân bổ																	1.524,000	1.524,000		
I.2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản					812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	2.576,000	2.576,000	-	-
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng				698/QĐ-UBND 19/5/2017; 1883/QĐ-TTg 10/11/2021; 938/QĐ-UBND 27/7/2022	812.454,000	476.000,000	178.266,000	158.188,000	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	505.604,438	426.569,778	58.325,000	20.709,660	2.576,000	2.576,000		
D	Kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					665.913,000	-	-	665.913,000	106.984,464	-	-	106.984,464	106.984,464	-	-	106.984,464	171.962,536	-	-	171.962,536
D.1	Nguồn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm nguồn thu sử dụng đất)					374.183,000	-	-	374.183,000	92.300,000	-	-	92.300,000	92.300,000	-	-	92.300,000	128.000,000	-	-	128.000,000
D.1.1	Bổ trợ cho các huyện, thành phố theo tỷ lệ để lại của các nguồn thu									33.600,000			33.600,000	33.600,000			33.600,000	30.000,000			30.000,000
D.1.2	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					374.183,000	-	-	374.183,000	58.700,000	-	-	58.700,000	58.700,000	-	-	58.700,000	98.000,000	-	-	98.000,000
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội																	27.500,000	-	-	27.500,000
I	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng			2022-2025	3957/QĐ-BCA-H02 ngày 31/5/2022													20.000,000			20.000,000
2	02 dự án có tính chất mật																	7.500,000			7.500,000
II	Bảo vệ môi trường					20.000,000	-	-	20.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000
II.1	Môi trường					20.000,000	-	-	20.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	5.000,000	-	-	5.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số				Tổng số				Tổng số			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành				Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn		
									Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	Thành phố, Hà Quảng, Quảng Hòa, Bảo Lạc, Hạ Lang, Nguyên Bình, Bảo Lâm, Hòa An		2023-2025	2190/QĐ-UBND, 18/11/2021; 20/NQ-HĐND, 25/5/2022	20.000,000		20.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			1.000,000	5.000,000			5.000,000
III	Các hoạt động kinh tế					72.000,000		72.000,000	50.000,000			50.000,000	50.000,000			50.000,000	25.500,000			25.500,000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Át, thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Quảng Hòa		2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh; QĐ số	12.000,000		12.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000	5.000,000			5.000,000
2	Đường nội thị thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Thạch An		2022-2024	1378/QĐ-UBND, ngày 04/8/2021; số 2278/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	60.000,000		60.000,000	45.000,000			45.000,000	45.000,000			45.000,000	5.000,000			5.000,000
3	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	115 Km đường cao tốc		GD 1: 2020-2024; GD 2: sau năm 2025	GD 1: 2020-2024; GD 2: sau năm 2025												15.500,000			15.500,000
IV	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000		282.183,000	7.700,000			7.700,000	7.700,000			7.700,000	40.000,000			40.000,000
1	Vốn đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								7.700,000			7.700,000	7.700,000			7.700,000	30.000,000			30.000,000
1.1	UBND huyện Bảo Lạc																4.247,000			4.247,000
1.2	UBND huyện Bảo Lâm																3.631,000			3.631,000
1.3	UBND huyện Hạ Lang																2.182,000			2.182,000
1.4	UBND huyện Hà Quảng																3.661,000			3.661,000
1.5	UBND huyện Hòa An																2.947,000			2.947,000
1.6	UBND huyện Nguyên Bình																3.839,000			3.839,000
1.7	UBND huyện Quảng Hòa																3.873,000			3.873,000
1.8	UBND huyện Thạch An																2.765,000			2.765,000
1.9	UBND huyện Trùng Khánh																2.773,000			2.773,000
1.10	UBND thành phố Cao Bằng																82,000			82,000
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TPCB	TPCB		2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000		282.183,000									10.000,000			10.000,000
D.2	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh					9.547,000		9.547,000	4.684,464			4.684,464	4.684,464			4.684,464	4.862,536			4.862,536
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					9.547,000		9.547,000	4.684,464			4.684,464	4.684,464			4.684,464	4.862,536			4.862,536



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hùng Đạo, thành phố Cao Bằng			2022-2023		9.547,000			9.547,000	4.684,464			4.684,464	4.684,464			4.684,464	4.862,536			4.862,536
D.3	Nguồn thu hợp pháp khác					282.183,000	-	-	282.183,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000
1	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					282.183,000	-	-	282.183,000	10.000,000	-	-	10.000,000	10.000,000	-	-	10.000,000	39.100,000	-	-	39.100,000
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, TPCB	TPCB		2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000			282.183,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000			10.000,000	39.100,000			39.100,000

TỈNH CAO BẰNG

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TUNG HUYỆN TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP, NGUỒN THU SẮP XẾP
LẠI, GHI CHI VIỆN TRỢ VÀ GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu Viện Trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Chi đầu tư từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	56.018,536	4.340	7.716	39.100	4.862,536
I	Cấp huyện	56.018,536	4.340	7.716	39.100	4.862,536
1	Thành Phố	46.038,536		2.076	39.100	4.862,536
2	Hòa An	1.353		1.353		
3	Quảng Hòa	2.494	1.948	546		
4	Thạch An	2.392	2.392			
5	Bảo Lạc	311		311		
6	Bảo Lâm	3.410		3.410		
7	Hà Quảng	7		7		
8	Hạ Lang	13		13		

TỈNH CAO BANG

**DU TOAN CHI NGAN SACH DIA PHƯƠNG TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP,
NGUỒN THU SẮP XẾP LẠI, GHI CHI VIỆN TRỢ VÀ GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT
NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 90/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn thu Viện Trợ	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	Chi đầu tư từ nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	56.018,536	4.340	7.716	39.100	4.862,536
I	Cấp huyện	56.018,536	4.340	7.716	39.100	4.862,536
1	Thành Phố	46.038,536		2.076	39.100	4.862,536
2	Hòa An	1.353,000		1.353		
3	Quảng Hòa	2.494,000	1.948	546		
4	Thạch An	2.392,000	2.392			
5	Bảo Lạc	311,000		311		
6	Bảo Lâm	3.410,000		3.410		
7	Hà Quảng	7,000		7		
8	Hạ Lang	13,000		13		



TỈNH CAO BANG

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC

GHI THU VIỆN TRỢ, GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, CÁC KHOẢN THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP, SẮP XẾP LẠI

(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	37.306,996	37.306,996	69.862,536	69.862,536	187%	187%
I	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)	12.906	12.906	13.844	13.844	107%	107%
II	Thu viện trợ	4.469	4.469	4.340	4.340	97%	97%
1	Thành phố	174	174				
2	Quảng Hòa			1.948	1.948		
3	Trùng Khánh	1.178	1.178				
4	Thạch An	3.117	3.117	2.392	2.392	77%	77%
III	Thu từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	8.248	8.248	7.716	7.716	94%	94%
	- Thành phố	2.549	2.549	2.076	2.076	81%	81%
	- Hòa An	1.378	1.378	1.353	1.353	98%	98%
	- Quảng Hòa	583	583	546	546	94%	94%
	- Bảo Lạc	311	311	311	311	100%	100%
	- Bảo Lâm	3.409	3.409	3.410	3.410	100%	100%
	- Hà Quảng	6	6	7	7	113%	113%
	- Hạ Lang	12	12	13	13	105%	105%
IV	Thu từ nguồn thu các khoản huy động, đóng góp	10.000	10.000	39.100	39.100	391%	391%
	- Cấp tỉnh	10.000	10.000	39.100	39.100	391%	391%
V	Thu từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh	1.684,464	1.684,464	4.862,536	4.862,536	289%	289%
	- Thành phố	1.684,464	1.684,464	4.862,536	4.862,536	289%	289%